CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHÔM SÔNG HỒNG SHALUMI

---------- 0O0 ----------

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHÔM SÔNG HỒNG SHALUMI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHÔM SÔNG HỒNG SHALUMI
DN: C=VN, S=PHÚ THỌ, L=Việt Trì, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHÔM SÔNG HỒNG SHALUMI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2600213532
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.07.22 14:19:31+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2025

Công ty CP Tập đoàn Nhôm Sông Hồng SHALUMI
Địa chỉ: Phố Hồng Hà - Phường Thanh Miếu, Tỉnh Phú Thọ

Mẫu số B 01a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**740,494,740,777**	**780,304,608,090**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	**110**	**V.1**	**4,185,157,567**	**7,457,742,138**
1. Tiền	111		4,185,157,567	7,457,742,138
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn(120=121+122+123)	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn(130=131+132+133+134+135+136+137+139)	**130**		**137,143,230,980**	**177,967,511,068**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	107,057,432,887	172,612,257,997
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	8,613,811,707	7,810,435,778
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4a		
6. Các khoản phải thu khác	136	V.4b	36,471,998,950	14,464,829,857
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(15,000,012,564)	(16,920,012,564)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho(140=141+149)	**140**		**588,673,394,962**	**582,600,204,228**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	588,673,394,962	582,600,204,228
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác(150=151+152+153+154+155)	**150**		**10,492,957,268**	**12,279,150,656**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	9,946,086,362	12,278,663,751
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		546,384,001	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	486,905	486,905
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5.Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**126,409,050,303**	**132,660,677,063**
I.Các khoản phải thu dài hạn(210=211+212+213+214+215+216+219)	**210**		-	-
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.Phải thu nội bộ dài hạn	214			

Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5.Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.Phải thu dài hạn khác	216			-
7.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II. Tài sản cố định (220=221+224+227)	**220**		**114,560,977,819**	**118,950,395,539**
1.Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	V.8	114,560,977,819	118,950,395,539
-Nguyên giá	222		344,245,501,314	341,338,524,522
-Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	223		(229,684,523,495)	(222,388,128,983)
2.Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)	224		-	-
-Nguyên giá	225		-	-
-Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	226		-	-
3.Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227			
-Nguyên giá	228			
-Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	229			
III.Bất động sản đầu tư (230=231+232)	**230**			
-Nguyên giá	231	V.9		
-Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	232			
IV.Tài sản dở dang dài hạn(240=241+242)	**240**		**327,889,092**	**1,030,009,462**
1.Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	327,889,092	1,030,009,462
V.Đầu tư tài chính dài hạn(250=251+252+253+254+255)	**250**			
1.Đầu tư vào công ty con	251			
2.Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4.Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI.Tài sản dài hạn khác(260=261+262+263+268)	**260**		**11,520,183,392**	**12,680,272,062**
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	11,520,183,392	12,680,272,062
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3.Thiết bị , vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**866,903,791,080**	**912,965,285,153**

Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**627,426,323,439**	**674,850,890,523**
I.Nợ ngắn hạn (310=311+312+...+322+323+324)	**310**		**621,319,854,633**	**668,628,449,219**
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	88,539,266,233	159,115,991,514
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12,141,611,427	12,346,781,918
3.Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	V.12a	355,063,933	1,796,715,660
4.Phải trả người lao động	314		963,924,709	2,131,744,246
5.Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	568,524,194	612,270,954
6.Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9.Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	990,229,331	1,329,172,216
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	516,216,397,836	489,650,135,741
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,544,836,970	1,645,636,970
13.Quỹ bình ổn giá	323			
14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II.Nợ dài hạn (330=331+332+...+342+343)	**330**		**6,106,468,806**	**6,222,441,304**
1.Phải trả người bán dài hạn	331			
2.Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.Chi phí phải trả dài hạn	333			
4.Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5.Phải trả nội dài hạn	335			
6.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7.Phải trả dài hạn khác	337		4,695,635,460	4,769,107,960
8.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	1,410,833,346	1,453,333,344
9.Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12.Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

Công ty CP Tập đoàn Nhôm Sông Hồng SHALUMI
Địa chỉ: Phố Hồng Hà - Phường Thanh Miếu, Tỉnh Phú Thọ

Mẫu số B 01a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**239,477,467,641**	**238,114,394,630**
I.Vốn chủ sở hữu (410=411+412+000+420+421+422)	**410**	V.16	**239,477,467,641**	**238,114,394,630**
1.Vốn góp của chủ sở hữu (411=411a+411B)	411		206,934,370,000	206,934,370,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		206,934,370,000	206,934,370,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		980,391,200	980,391,200
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.Cổ phiếu quỹ(*)	415			
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8.Quỹ đầu tư phát triển	418		27,422,713,031	27,422,713,031
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421=421b+421b)	421		**4,139,993,410**	**2,776,920,399**
- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	421a		2,776,920,399	902,524,692
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,363,073,011	1,874,395,707
12.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác (430= 431+432)	**430**			
1.Nguồn kinh phí	431			
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn(440=300+400)	**440**		**866,903,791,080**	**912,965,285,153**

Ngày 20 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Cao Thị Thu Hiền	Trần Giang Nam	Lê Văn Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHÔM SÔNG HỒNG SHALUMI

Công ty CP Tập đoàn Nhôm Sông Hồng SHALUMI
Địa chỉ: Phố Hồng Hà - Phường Thanh Miếu, Tỉnh Phú Thọ

Mẫu số B 02a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	325,981,911,994	229,244,499,285	510,982,205,678	365,508,993,344
2. Các khoản giảm trừ	02					
- Giảm giá hàng bán	*02a*					
- Hàng bán bị trả lại	*02b*	VI.2				
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=1-2)	10	VI.3	325,981,911,994	229,244,499,285	510,982,205,678	365,508,993,344
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	313,967,301,612	223,156,655,681	486,852,666,966	345,766,749,792
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		**12,014,610,382**	**6,087,843,604**	**24,129,538,712**	**19,742,243,552**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	288,276,183	171,845,164	344,856,033	174,096,963
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	8,183,461,457	8,998,122,396	15,272,744,354	19,035,774,283
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,955,060,077	8,936,718,134	15,013,318,356	18,974,370,021
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	1,450,657,558	1,354,089,195	2,799,103,749	2,488,353,565
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	1,804,501,959	(4,573,475,488)	5,048,207,657	(2,487,465,403)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)-(25+26}	**30**		**864,265,591**	**480,952,665**	**1,354,338,985**	**879,678,070**
11. Thu nhập khác	31	VI.10	61,837,068	830,402,583	412,093,888	908,361,313
12. Chi phí khác	32	VI.11	16,228,855	240,558,066	50,073,287	275,558,066
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		**45,608,213**	**589,844,517**	**362,020,601**	**632,803,247**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		**909,873,804**	**1,070,797,182**	**1,716,359,586**	**1,512,481,317**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.12	185,220,532	262,271,050	353,286,575	357,607,877
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60=50-51-52)	60		**724,653,272**	**808,526,132**	**1,363,073,011**	**1,154,873,440**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-			

Ngày 20 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Cao Thị Thu Hiền	Trần Giang Nam	Lê Văn Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHÔM SÔNG HỒNG SHALUMI

Công ty CP Tập đoàn Nhôm Sông Hồng SHALUMI
Địa chỉ: Phố Hồng Hà - Phường Thanh Miếu, Tỉnh Phú Thọ

Mẫu số B 03a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1,716,359,586	1,512,481,317
2. Điều chỉnh cho các khoản			
+ Khấu hao tài sản cố định	02	7,296,394,512	7,224,669,953
+ Các khoản dự phòng	03		
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		
+ Chi phí lãi vay	06	15,013,318,356	18,974,370,021
+Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động(08=01+02+03+04+05+06+07)	**08**	**24,026,072,454**	**27,711,521,291**
-(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	40,131,566,094	38,041,144,886
-(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(6,073,190,734)	16,860,128,183
-Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(73,847,529,181)	(53,689,486,941)
-Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3,492,666,059	2,958,589,996
-Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
-Tiền lãi vay đã trả	14	(14,216,392,782)	(19,269,219,683)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,047,353,349)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh(20=08+09+10+…+16+17)	**20**	**(26,486,808,090)**	**11,565,324,383**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3,309,538,578)	
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3.Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		

Công ty CP Tập đoàn Nhôm Sông Hồng SHALUMI
Địa chỉ: Phố Hồng Hà - Phường Thanh Miếu, Tỉnh Phú Thọ

Mẫu số B 03a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước
III.Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư(30=21+22+23+..+27)	**30**	**-3,309,538,578**	**0**
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.Tiền thu từ đi vay	33	502,505,757,073	443,891,852,238
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-475,981,994,976	-455,171,301,048
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-110,400,000
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính(40=31+32+33+34+35+36)	40	**26,523,762,097**	**-11,389,848,810**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm(50=20+30+40)	**50**	**(3,272,584,571)**	**175,475,573**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**7,457,742,138**	**2,868,381,375**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**4,185,157,567**	**3,043,856,948**

Ngày 20 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Cao Thị Thu Hiền	Trần Giang Nam	Lê Văn Thăng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHÔM SÔNG HỒNG SHALUMI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2025

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi, tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Song Hong Aluminum Shalumi Group Joint Stock Company tiền thân là Công ty Nhôm Sông Hồng thuộc Tổng Công ty Sông Hồng được thành lập theo quyết định số 398/QĐ-BXD ngày 01/04/1999 của Bộ Xây dựng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 1321 ngày 16 tháng 08 năm 2004 của Bộ Xây Dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600213532, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 16 tháng 07 năm 2025 do Phòng Đăng ký Kinh Doanh - Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ cấp.

Vốn Điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 206.934.370.000 đồng (Hai trăm linh sáu tỷ chín trăm ba mươi tư triệu ba trăm bảy mươi nghìn đồng.) tương đương 20.693.437 cổ phần mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Cổ phiếu của công ty có mã giao dịch với mã NSH và được niêm yết tại giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hà Nội (HNX).

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Phố Hồng Hà, Phường Thanh Miếu, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh Nhôm các loại và các hoạt động khác.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.
Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư sửa đổi, bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 20 năm
- Phương tiện, vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi

nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết; Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số dư đầu năm	Số dư cuối quý
	Tiền mặt	349,269,759	56,790,840
	Tiền gửi ngân hàng	7,108,472,379	4,128,366,727
	Cộng	**7,457,742,138**	**4,185,157,567**

2	PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Số dư đầu năm	Số dư cuối quý
	Phải thu ngắn hạn		
	Công ty TNHH HOLCOM Việt Nam	-	655,813,717
	Cty TNHH AE	350,525,814	350,525,814
	Công ty TNHH ĐT và XD CN An Phú	1,135,176,950	160,127,947
	Georgia import and trading company	4,120,671,842	7,229,782,116
	Phải thu khách hàng khác	167,005,883,391	98,661,183,293
	Cộng	**172,612,257,997**	**107,057,432,887**

3	TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Số dư đầu năm	Số dư cuối quý
	Trả trước người bán ngắn hạn		
	Công ty CP Xây dựng TDT Vĩnh Phúc	-	402,429,276
	Công ty TNHH MTV TM kỹ thuật cơ khí Phú Gia Việt	259,550,000	259,550,000
	Công ty TNHH Kỹ thuật TM Trường An	180,360,000	-
	Các đối tượng khác	7,370,525,778	7,951,832,431
	Cộng	**7,810,435,778**	**8,613,811,707**

4	PHẢI THU KHÁC	Số dư đầu năm	Số dư cuối quý
	Dư nợ tạm ứng	56,727,720	56,727,720
	Ký cược, ký quỹ	7,054,943,467	29,062,112,560
	Phải thu khác	7,353,158,670	7,353,158,670
	Cộng	**14,464,829,857**	**36,471,998,950**

5	**Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**	Số dư đầu năm	Số dư cuối quý
	Công ty TNHH MTV TM kỹ thuật cơ khí Phú Gia Việt	259,550,000	259,550,000
	DAI KOKU SHOUKOU CO.,LTD...(Nhật)	99,465,776	99,465,776
	Cửa hàng Kim Quý (CNHN)	105,395,498	105,395,498
	Cửa hàng Nhôm Nguyễn Phan(CNHN)	137,184,299	137,184,299
	Công ty ĐTKD và DV Sông Hồng	-	-

Công ty TNHH TM và DV Hải Xuân Tiến	4,567,287,568	4,567,287,568
Công ty TNHH TM và DV Duy Bách	655,430,515	655,430,515
Công ty TNHH đầu tư TM DV Thọ Sơn	2,184,206,249	304,206,249
Công ty cổ phần Thương mại Xây dựng Thiên Sơn	17,281,730	17,281,730
Tổng công ty XD Sông Hồng	3,778,686,201	3,778,686,201
Công ty CP XD Sông Hồng 26	3,567,972,469	3,567,972,469
Công ty TNHH Cao Hải Hoàng	11,417,018	11,417,018
Công ty TNHH tư vấn thiết kế và XD 688	42,654,475	42,654,475
Công ty CP CGA Việt Nam	440,707,717	440,707,717
Công ty TNHH Anh Tú	108,578,774	108,578,774
Công ty TNHH tư vấn thiết kế cơ điện Thăng Long	-	-
Công ty TNHH TM và XD Tiến Anh	110,563,324	110,563,324
Công ty CP SXCN Đông Phương	-	-
Công ty DAKKER HOU DEN HAAGB.V	702,299	702,299
Công ty CP SAWIN Việt Nam	19,867,213	19,867,213
Công ty CP VLXD CLD Phú Quốc	694,702,947	694,702,947
Công ty TNHH cơ khí Bình Hưng Thịnh	118,358,492	78,358,492
Cộng	**16,920,012,564**	**15,000,012,564**

6	**HÀNG TỒN KHO**	**Số dư đầu năm**	**Số dư cuối quý**
	- Nguyên liệu, vật liệu	50,234,195,273	55,906,485,811
	- Công cụ dụng cụ	8,424,242,730	7,272,253,226
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23,079,901,301	34,645,511,121
	- Thành phẩm tại kho Công ty	450,175,354,937	418,526,049,028
	- Hàng hóa khác	50,686,509,987	72,323,095,776
	Cộng	**582,600,204,228**	**588,673,394,962**

7	**CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**	**24,958,935,813**	**21,466,269,754**
		Số dư đầu năm	**Số dư cuối quý**
	a. Ngắn hạn		
	- Chi phí bảo hiểm	174,912,609	138,745,858
	- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	12,103,751,142	9,807,340,504
	Cộng	**12,278,663,751**	**9,946,086,362**
	b. Dài hạn		
	- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	801,815,757	559,002,286
	- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1,481,009,281	1,190,286,929
	- Chi phí thuê nhà xưởng	9,417,715,054	8,885,215,054
	- Chi phí khác	979,731,970	885,679,123
	Cộng	**12,680,272,062**	**11,520,183,392**

8.TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC QL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	65,065,479,274	267,640,952,004	8,028,173,280	603,919,964	**341,338,524,522**
Số tăng trong kỳ	1,172,267,000	1,734,709,792			**2,906,976,792**
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	**66,237,746,274**	**269,375,661,796**	**8,028,173,280**	**603,919,964**	**344,245,501,314**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	41,623,294,691	174,475,104,387	5,813,399,608	476,330,297	**222,388,128,983**
Số tăng trong kỳ					
- Khấu hao trong kỳ	1,246,155,353	5,827,883,455	194,350,950	28,004,754	**7,296,394,512**
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	**42,869,450,044**	**180,302,987,842**	**6,007,750,558**	**504,335,051**	**229,684,523,495**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	23,442,184,583	93,210,900,126	2,214,773,672	82,537,158	**118,950,395,539**
Tại ngày cuối kỳ	23,368,296,230	89,072,673,954	2,020,422,722	99,584,913	**114,560,977,819**

9.TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

Nguyên giá TSCĐ	
Số dư đầu kỳ	-
Số dư cuối kỳ	-
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	-
- Khấu hao trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	-
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối kỳ	-

TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	Số dư đầu năm	Số dư cuối quý
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
Xây dựng cơ bản dở dang	1,030,009,462	327,889,092
Cộng	**1,030,009,462**	**327,889,092**

11	PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số dư đầu năm	Số dư cuối quý
	a. Phải trả người bán ngắn hạn		
	Công ty TNHH dầu khí Đài Hải	1,847,556,757	1,497,556,757
	Công ty TNHH An Bình Đăng	-	9,756,524,010
	Công ty TNHH Thành Hiền Hà Nam	5,413,786,135	1,082,712,500
	Công ty CP BRS BROTHERS Việt nam	1,171,329,500	470,832,164
	Các khách hàng khác	150,683,319,122	75,731,640,802
	Cộng	**159,115,991,514**	**88,539,266,233**

12	THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
	a. Phải nộp	Số dư đầu năm	Số dư cuối quý
	- Thuế giá trị gia tăng	827,792,667	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	741,697,140	353,286,575
	- Thuế TNCN	77,589	1,777,358
	- Tiền thuê đất, thuế sd đất phi NN	227,148,264	-
	- Các khoản phải nộp NS khác		
	Cộng	**1,796,715,660**	**355,063,933**

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	Số dư đầu năm	Số dư cuối quý
b. Phải thu		
- Thuế nhập khẩu	486,905	486,905
Cộng	**486,905**	**486,905**

13	CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số dư đầu năm	Số dư cuối quý
	Ngắn hạn		
	- Trích trước chi phí lãi vay cá nhân	-	2,389,744
	- Trích trước chi phí lãi vay Ngân hàng	612,270,954	566,134,450
	- Chi phí phải trả khác	-	-
	Cộng	**612,270,954**	**568,524,194**

14	PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC	Số dư đầu năm	Số dư cuối quý
	a. Ngắn hạn		
	- Kinh phí công đoàn	477,663,545	439,888,632
	- Bảo hiểm xã hội	-	354,075,900
	- Phải trả khác	851,508,671	196,264,799
	Cộng	**1,329,172,216**	**990,229,331**

15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Số cuối quý
a. Vay ngắn hạn	**489,650,135,741**	**516,216,397,836**
Vay ngắn hạn Ngân hàng	**489,650,135,741**	**515,626,397,836**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Phú Thọ (2)	236,477,523,282	231,381,581,340
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đền Hùng (1)	150,000,000,000	150,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Phú Thọ(3)	51,000,000,000	42,000,000,000
- Ngân hàng VP Bank (4)	27,826,464,004	27,857,423,603
- Ngân hàng First Commercial bank - CN Hà Nội (8)	19,998,803,000	19,996,449,398
- Ngân hàng TM CP sài gòn Hà Nội - CN Phú Thọ(6)	-	40,000,000,000
- NGân hàng AGRIBANK	4,347,345,455	4,390,943,495
Vay các đối tượng khác (7)	**-**	**590,000,000**
Nợ dài hạn đến hạn trả	**-**	**-**
- Ngân hàng First Commercial bank - CN Hà Nội (8)		
- NGân hàng AGRIBANK	-	-
- Ngân hàng SHINHAN - CN Vĩnh Phúc	-	-
Vay các đối tượng khác (7)		
b. Vay dài hạn và nợ thuê tài chính dài hạn	**1,453,333,344**	**1,410,833,346**
Vay dài hạn Ngân hàng	**1,453,333,344**	**1,410,833,346**
- NGân hàng AGRIBANK	1,000,000,000	1,000,000,000
- Ngân hàng SHINHAN - CN Vĩnh Phúc	453,333,344	410,833,346
Thuê tài chính	**-**	**-**
		-
Tổng cộng	**491,103,469,085**	**517,627,231,182**

VAY NGẮN HẠN

1. Vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Phú Thọ

- Hợp đồng tín dụng số 52.0004/2024-HĐCVHM/NHCT248-NHOMSONG HONG được ký ngày 20/06/2024.

-Hạn mức cho vay :150.000.000.000đồng,

- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh của bên vay.

Số dư tiền vay tại ngày 30/06/2025: 150.000.000.000 đồng

2. Vay ngân hàng TMCP ĐT&PT- CN Phú Thọ

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2024/399147/HĐTD ngày 28/11/2024

- Hạn mức tín dụng ngắn hạn là: 240.000.000.000 VNĐ

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C.

- Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

- Lãi suất vay được áp dụng cho từng hợp đồng tín dụng cụ thể trong từng thời năm.

- Biện pháp đảm bảo: Theo các hợp đồng thế chấp đã ký giữa 2 bên tính đến thời điểm vay

Số dư tiền vay tại ngày 30/06/2025: 231.381.581.340 đồng

3.Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 24BB/DN-DB/NHHM104 được ký ngày 17/09/2024

- Hạn mức cho vay là 51.000.000.000 đồng

- Mục đích vay : Vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh .

- Biện pháp đảm bảo: Theo các hợp đồng thế chấp đã ký giữa 2 bên tính đến thời điểm vay

Số dư tiền vay tại ngày 30/06/2025: 42.000.000.000 đồng

4. Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CLC -23075-01 ngày 12/07/2024

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất , kinh doanh .

- Hạn mức cho vay có tài sản đảm bảo khả dụng là : 25.000.000.000 VNĐ

- Lãi suất vay được áp dụng cho từng khế ước nhận nợ cụ thể.

Số dư tiền vay tại ngày 30/06/2025: 24.857.423.603đồng

- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số TaicaponlineSME -4009422 ngày 09/05/2025

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất , kinh doanh .

- Hạn mức cho vay là : 3.000.000.000 VNĐ

- Lãi suất vay được áp dụng cho từng khế ước nhận nợ cụ thể.

Số dư tiền vay tại ngày 30/06/2025: 3.000.000.000đ

5. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Phú Thọ

- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2700LAV202400632

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất , kinh doanh .

- Hạn mức cho vay và tương đương cho vay là 4.800.000.000 VNĐ

- Lãi suất vay được áp dụng cho từng khế ước nhận nợ cụ thể.

Số dư tiền vay tại ngày 30/06/2025: 4.390.943.495đ

6. Ngân hàng Thương mại cổ phần sài gòn Hà Nội - Chi nhánh tỉnh Phú Thọ

- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 0033/2025/HDHM-PN/SHB.116100 ngày 22/04/2025
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất , kinh doanh .
- Hạn mức cho vay và tương đương cho vay là 40.000.000.000 VNĐ
- Lãi suất vay được áp dụng cho từng khế ước nhận nợ cụ thể.

Số dư tiền vay tại ngày 30/06/2025: 40.000.000.000đ

7. Vay cá nhân:

Là các khoản vay cán bộ công nhân viên trong công ty để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo lãi suất huy động của công ty từng thời kỳ theo thông báo. Số dư tiền vay tại thời điểm 30/06/2025: 590.000.000 đồng

8. Vay ngân hàng First Commercial Bank chi nhánh Thành phố Hà Nội:

* Hợp đồng tín dụng có hạn mức số 30240125 ngày 31/12/2024

- Hạn mức tín dụng là 20.000.000.000VNĐ
- Mục đích sử dụng vốn vay để nhập khẩu và mua nguyên liệu, hàng hóa phục vụ sản xuất kinh doanh.

đoạn theo quy định của Ngân hàng.

Biện pháp bảo đảm tiền vay là các bất động sản, nhà xưởng hoặc các công trình liên quan.

Số dư tiền vay tại ngày 30/06/2025: 19.996.449.398đ

VAY DÀI HẠN

1- Vay dài hạn ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam - CN Vĩnh Phúc theo hợp đồng tín dụng số 810500112507 ngày 25/03/2022

+ Giá trị tối đa khoản vay : 680.000.000 đồng.
+ Mục đích vay : Thanh toán tiền mua xe Mítsubíshi triton
+Thời hạn vay : 96 tháng
+ Lãi suất : 7.5% /năm
+Biện pháp bảo đảm : Xe ô tô Mítsubíshi triton hình thành từ vốn vay.

Số dư tiền vay tại ngày 30/06/2025: 410.833.346 đ

2- Vay dài hạn ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn - CN Phú Thọ theo các hợp đồng tín dụng sau :

* Hợp đồng số 2700LAV202000719 ngày 18/11/2020.

+ Số tiền vay : 1.000.000.000 đồng
+ Mục đích vay : Bù đắp và thanh toán tiền mua xe ô tô tải phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
+Thời hạn vay : 5 năm . Gốc được chia làm 5 kỳ hạn trả , bắt đầu từ ngày 19/11/2021.
+ Lãi suất : 12 tháng đầu áp dụng lãi suất ưu đãi là 7.0% /năm, sau thời gia ưu đãi áp dụng theo lãi suất thả nổi từng thời kỳ.
+Biện pháp bảo đảm : Tài sản hình thành trong tương lai là xe ô tô tải có mui nhãn hiệu Foton.

Số dư tiền vay tại ngày 30/06/2025 là : 200.000.000 đồng

*Hợp đồng số 2700LAV202100580 ngày 24/09/2021.

+ Số tiền vay : 1.800.000.000 đồng
+ Mục đích vay : Bù đắp và thanh toán tiền mua xe xe nâng, máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
+Thời hạn vay : 5 năm
+ Lãi suất : Lãi suất cho vay ưu đãi đến 31/12/2021 là 7.0% /năm, sau thời gia ưu đãi áp dụng theo lãi suất thả nổi từng thời kỳ.
+Biện pháp bảo đảm : Bảo đảm bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 2700LCL202100495 ngày 24/09/2021

Số dư tiền vay tại ngày 30/06/2025 là : 800.000.000 đồng

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

		Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
1.0	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	325,981,911,994	229,244,499,285
	Cộng	325,981,911,994	229,244,499,285
2.0	Các khoản giảm trừ doanh thu		
	- Hàng bán bị trả lại		
3.0	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	325,981,911,994	229,244,499,285
4.0	Giá vốn hàng bán	313,967,301,612	223,156,655,681
	- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	313,967,301,612	223,156,655,681
	Cộng		

Ngày 20 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Cao Thị Thu Hiền	Trần Giang Nam	Lê Văn Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHÔM SÔNG HỒNG SHALUMI